

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 33
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần 02 đến lần 07 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư là **268.177.770.000 đồng**.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có các Chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 33).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch	
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch	
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch	
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên	
Bà Chen, Tsu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2014
Ông Chan Chun Shung	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2014
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên	
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên	
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên	
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Đồng Nai, ngày 10 tháng 3 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

Số : 49/2015/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, được lập ngày 10 tháng 3 năm 2015, từ trang 06 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc**

Kiểm toán viên

Bùi Ngọc Hà
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0662-2013-152-1

Bùi Thị Ngọc Lan
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0300-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		605.460.391.180	541.791.238.336
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		89.237.150.011	105.175.626.048
1.	Tiền	111	V.01	46.487.150.011	53.709.387.758
2.	Các khoản tương đương tiền	112		42.750.000.000	51.466.238.290
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	43.000.000.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	43.000.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.336.868.488	180.885.351.973
1.	Phải thu khách hàng	131		214.032.708.567	174.241.127.430
2.	Trả trước cho người bán	132		7.698.871.317	4.280.769.955
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	605.288.604	2.363.454.588
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		268.549.569.362	184.728.680.911
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	268.743.476.097	184.983.736.224
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.05	(193.906.735)	(255.055.313)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		25.336.803.319	28.001.579.404
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.336.241.598	13.604.572.101
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.544.292.160	10.696.174.652
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	1.301.153.932	1.284.240.635
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	155.115.629	2.416.592.016

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		197.019.607.382	140.575.753.804
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		181.037.570.489	131.036.667.163
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	112.554.896.330	128.325.864.663
	- Nguyên giá	222		473.734.738.378	464.924.120.757
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(361.179.842.048)	(336.598.256.094)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	78.436.163	64.802.500
	- Nguyên giá	228		323.852.919	279.952.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(245.416.756)	(215.150.419)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	68.404.237.996	2.646.000.000
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.11	14.817.145.000	14.817.145.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.12	(14.817.145.000)	(14.817.145.000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		15.982.036.893	9.539.086.641
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	15.982.036.893	9.539.086.641
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		802.479.998.562	682.366.992.140

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		442.265.532.129	349.628.803.317
I.	Nợ ngắn hạn	310		384.601.632.129	286.400.803.317
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	285.296.846.961	192.492.692.515
2.	Phải trả người bán	312		67.548.014.693	51.194.494.042
3.	Người mua trả tiền trước	313		6.617.591.621	19.859.355.792
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	2.012.654.289	3.271.438.010
5.	Phải trả người lao động	315		6.616.028.701	6.216.673.548
6.	Chi phí phải trả	316	V.16	10.509.031.400	7.934.226.821
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	360.879.285	1.800.995.632
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.640.585.179	3.630.926.957
II.	Nợ dài hạn	330		57.663.900.000	63.228.000.000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.18	57.663.900.000	63.228.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		360.214.466.433	332.738.188.823
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	360.214.466.433	332.738.188.823
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		268.177.770.000	243.799.460.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		21.261.662.920	15.908.605.064
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		8.460.412.038	5.783.883.110
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.460.412.038	5.783.883.110
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53.854.209.437	61.462.357.539
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		802.479.998.562	682.366.992.140

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		4.356.018.705	3.046.094.556
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		1.407.919.626	1.407.919.626
5.	Ngoại tệ các loại <i>USD</i>		<i>1.691.754,01</i>	<i>125.872,00</i>
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.026.262.622.156	985.278.511.121
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.026.262.622.156	985.278.511.121
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	909.663.645.492	852.127.568.950
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		116.598.976.664	133.150.942.171
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.426.322.662	4.884.869.140
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	16.862.405.042	15.118.292.446
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.395.319.305</i>	<i>10.498.662.069</i>
8.	Chi phí bán hàng	24		6.128.983.932	7.914.266.895
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		42.563.053.697	39.342.001.409
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.470.856.655	75.661.250.561
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	2.330.341.274	2.849.317.593
12.	Chi phí khác	32	VI.06	6.815.682.874	4.832.205.283
13.	Lợi nhuận khác	40		(4.485.341.600)	(1.982.887.690)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.985.515.055	73.678.362.871
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	9.648.485.517	8.886.797.977
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		42.337.029.538	64.791.564.894
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		Không áp dụng	Không áp dụng

Đồng Nai, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		51.985.515.055	73.678.362.871
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		26.149.101.150	26.935.923.209
-	Các khoản dự phòng	03		(61.148.578)	186.304.748
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.196.707.352	(41.175.644)
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.522.572.743)	(3.948.388.329)
-	Chi phí lãi vay	06		10.395.319.305	10.498.662.069
3.	Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		88.142.921.541	107.309.688.924
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(43.866.147.658)	53.856.033.574
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(83.759.739.873)	(51.179.593.541)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(9.669.806.657)	(38.680.007.534)
-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(4.174.619.749)	(8.042.974.948)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(7.760.825.975)	(8.523.294.826)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10.985.440.506)	(7.837.956.830)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(72.073.658.877)	46.901.894.819
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(64.621.547.029)	(6.457.695.668)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		90.000.000	136.363.636
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.000.000.000	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(43.000.000.000)
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.753.166.473	3.851.605.576
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.778.380.556)	(45.469.726.456)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		640.858.815.795	429.701.405.723
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(556.072.675.043)	(456.997.711.467)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.184.223.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		72.601.917.752	(27.296.305.744)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(16.250.121.681)	(25.864.137.381)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		105.175.626.048	131.041.276.562
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		311.645.644	(1.513.133)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		89.237.150.011	105.175.626.048

Đồng Nai, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

• ***Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

• ***Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:***

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000244 ngày 18 tháng 9 năm 2007 của Trường Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, Chi nhánh được hưởng các ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% trên Thu nhập chịu thuế trong 12 năm tính đến hết ngày 10/6/2013; và bằng mức thuế suất hiện hành trên Thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11/6/2013 đến hết ngày 05/4/2045;
- Chi nhánh được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ năm kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo; việc xác định thời gian miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp nêu trên được tính chung cho cả thời gian hoạt động trước khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần;
- Năm 2006 là năm tài chính đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế;

Sau thời hạn trên, Chi nhánh thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại thời điểm nộp thuế hàng năm phù hợp với quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư của Chi nhánh đang có hiệu lực.

• ***Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
01. Tiền		
- Tiền mặt	235.619.551	151.300.417
- Tiền gửi ngân hàng	46.251.530.460	53.558.087.341
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	46.487.150.011	53.709.387.758
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	43.000.000.000
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	43.000.000.000
03. Các khoản phải thu khác		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khác	605.288.604	2.363.454.588
+ Tiền bảo hiểm trả thừa	-	232.182.867
+ Phải thu tiền thuế TNCN	7.671.791	3.579.500
+ Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	527.723.375	1.540.142.543
+ Dự thu lãi tiền gửi	-	545.206.291
+ Phải thu khác	69.893.438	42.343.387
Cộng	605.288.604	2.363.454.588
04. Hàng tồn kho		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	2.259.887.801	-
- Nguyên liệu, vật liệu	101.599.497.638	87.933.101.801
- Công cụ, dụng cụ	1.697.348.274	487.262.749
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	123.920.452.877	64.600.018.864
- Thành phẩm	39.261.371.476	31.773.159.309
- Hàng hoá	4.918.031	190.193.501
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	268.743.476.097	184.983.736.224
05. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	(193.906.735)	-
Thành phẩm	-	(255.055.313)
Cộng	(193.906.735)	(255.055.313)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	(255.055.313)
Trích lập dự phòng bổ sung	(193.906.735)
Hoàn nhập dự phòng	255.055.313
Số cuối năm	(193.906.735)

Đơn vị tính: VND

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	51.741.212
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.284.844.907	1.216.171.698
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	16.309.025	16.327.725
Cộng	<u>1.301.153.932</u>	<u>1.284.240.635</u>

07. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tam ứng	153.115.629	382.592.016
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000	2.034.000.000
Cộng	<u>155.115.629</u>	<u>2.416.592.016</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>110.563.321.861</i>	<i>341.755.720.331</i>	<i>9.647.712.766</i>	<i>2.957.365.799</i>	<i>464.924.120.757</i>
- Mua trong năm	1.945.306.819	9.838.162.555	-	339.784.545	12.123.253.919
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2.674.235.181)	(638.401.117)	-	-	(3.312.636.298)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>109.834.393.499</i>	<i>350.955.481.769</i>	<i>9.647.712.766</i>	<i>3.297.150.344</i>	<i>473.734.738.378</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>47.271.515.584</i>	<i>280.385.076.913</i>	<i>6.148.901.195</i>	<i>2.792.762.402</i>	<i>336.598.256.094</i>
- Khấu hao trong năm	4.408.556.472	20.764.297.915	882.896.861	63.083.565	26.118.834.813
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(957.240.606)	(580.008.253)	-	-	(1.537.248.859)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>50.722.831.450</i>	<i>300.569.366.575</i>	<i>7.031.798.056</i>	<i>2.855.845.967</i>	<i>361.179.842.048</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>63.291.806.277</i>	<i>61.370.643.418</i>	<i>3.498.811.571</i>	<i>164.603.397</i>	<i>128.325.864.663</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>59.111.562.049</i>	<i>50.386.115.194</i>	<i>2.615.914.710</i>	<i>441.304.377</i>	<i>112.554.896.330</i>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng **216.948.639.805 đồng**.

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	279.952.919	279.952.919
- Mua trong năm	43.900.000	43.900.000
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	323.852.919	323.852.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	215.150.419	215.150.419
- Khấu hao trong năm	30.266.337	30.266.337
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	245.416.756	245.416.756
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	64.802.500	64.802.500
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	78.436.163	78.436.163

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình xưởng lò luyện tại Nhơn Trạch	68.404.237.996	2.646.000.000
Cộng	68.404.237.996	2.646.000.000

11. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Tung Yang	14.817.145.000	14.817.145.000
Cộng	14.817.145.000	14.817.145.000

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng khoản lỗ của công ty con		
<i>Công ty TNHH Tung Yang</i>	<i>(14.817.145.000)</i>	<i>(14.817.145.000)</i>
Cộng	(14.817.145.000)	(14.817.145.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dụng chờ phân bổ	15.931.434.444	9.421.457.981
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	50.602.449	117.628.660
Cộng	15.982.036.893	9.539.086.641

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	285.296.846.961	192.492.692.515
- Vay ngân hàng	285.296.846.961	192.492.692.515
+ Ngân hàng TAIPEIFUBON ^(a)	121.638.434.924	128.657.374.145
+ Ngân hàng HUANAN ^(b)	52.077.812.313	34.175.054.774
+ Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh ^(c)	40.897.270.575	29.660.263.596
+ Ngân hàng FAR EAST ^(d)	14.359.447.125	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ^(e)	37.144.033.684	-
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Đồng Nai ^(f)	19.179.848.340	-
Cộng	285.296.846.961	192.492.692.515

- (a) Khoản vay ngoại tệ (USD) Ngân hàng TAIPEIFUBON để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất trong năm từ 2,99%/năm đến 3%/năm.
- (b) Khoản vay ngoại tệ (USD) Ngân hàng HUANAN để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất trong năm là 2,8%/năm.
- (c) Khoản vay ngoại tệ (USD) Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất trong năm là 2,8%/năm.
- (d) Khoản vay ngoại tệ (USD) Ngân hàng FAR EAST để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất vay là 2,2%/năm.
- (e) Khoản vay ngoại tệ (USD) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất vay là 1,8%/năm.
- (f) Khoản vay ngoại tệ (USD) Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất vay là 2,0%/năm.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.974.642.823	3.242.924.603
- Thuế thu nhập cá nhân	38.011.466	28.513.407
Cộng	2.012.654.289	3.271.438.010

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	9.900.794.076	7.266.300.746
- Chi phí phải trả khác	608.237.324	667.926.075
Cộng	10.509.031.400	7.934.226.821

Đơn vị tính: VND

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	17.018.420	3.335.369
- Bảo hiểm xã hội	45.687.693	31.959.892
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	298.173.172	1.765.700.371
+ <i>Phải trả tiền cổ tức các năm trước</i>	<i>81.384.000</i>	<i>81.384.000</i>
+ <i>Hàng tạm nhập</i>	<i>199.448.320</i>	<i>1.079.965.700</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>17.340.852</i>	<i>604.350.671</i>
Cộng	<u>360.879.285</u>	<u>1.800.995.632</u>

18. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn	57.663.900.000	63.228.000.000
<i>Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>57.663.900.000</i>	<i>63.228.000.000</i>
+ Công ty TNHH Thương mại Samco (*)	57.663.900.000	63.228.000.000
Cộng	<u>57.663.900.000</u>	<u>63.228.000.000</u>

(*) Khoản vay Công ty TNHH Thương mại Samco để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 6%/năm, thời hạn vay đến năm 2018 và được đảm bảo bằng tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	(3.329.207.355)	267.946.623.929
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	64.791.564.894	64.791.564.894
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	61.462.357.539	332.738.188.823
Số dư đầu năm nay	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	61.462.357.539	332.738.188.823
Tăng vốn trong năm	24.378.310.000	-	-	-	(24.378.310.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.337.029.538	42.337.029.538
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	5.353.057.856	2.676.528.928	2.676.528.928	(25.566.867.640)	(14.860.751.928)
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	268.177.770.000	21.261.662.920	8.460.412.038	8.460.412.038	53.854.209.437	360.214.466.433

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các cổ đông khác	268.177.770.000	243.799.460.000
Cộng	<u>268.177.770.000</u>	<u>243.799.460.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	243.799.460.000	243.799.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm	24.378.310.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	268.177.770.000	243.799.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.851.093.706	-

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.817.777	24.379.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.817.777	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.817.777	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.817.777	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.817.777	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	3.482.218.461	4.642.522.453
- Doanh thu bán thành phẩm	1.017.192.653.539	909.959.935.830
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.587.750.156	70.676.052.838
Cộng	<u>1.026.262.622.156</u>	<u>985.278.511.121</u>

Đơn vị tính: VND

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.476.587.606	1.828.395.990
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	903.456.448.748	798.744.013.751
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.791.757.716	51.368.854.461
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(61.148.578)	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	186.304.748
Cộng	<u>909.663.645.492</u>	<u>852.127.568.950</u>

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.207.960.182	4.000.060.406
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.218.362.480	843.633.090
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	41.175.644
Cộng	<u>5.426.322.662</u>	<u>4.884.869.140</u>

04. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	10.395.319.305	10.498.662.069
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.270.378.385	4.619.630.377
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.196.707.352	-
Cộng	<u>16.862.405.042</u>	<u>15.118.292.446</u>

05. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu thanh lý tài sản cố định	90.000.000	136.363.636
- Thu nhập từ bán phế liệu	1.768.607.891	1.346.081.438
- Hoàn thuế nhập khẩu	-	228.898.455
- Thu nhập khác	471.733.383	1.137.974.064
Cộng	<u>2.330.341.274</u>	<u>2.849.317.593</u>

06. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1.775.387.439	188.035.713
- Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	385.080.012	-
- Chi phí thanh lý phế liệu	-	564.689.282
- Chi phí khác	4.655.215.423	4.079.480.288
Cộng	<u>6.815.682.874</u>	<u>4.832.205.283</u>

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.621.188.373	8.819.709.185
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	27.297.144	67.088.792
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>9.648.485.517</u>	<u>8.886.797.977</u>

08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	805.373.953.348	718.653.818.268
- Chi phí nhân công	58.514.902.611	55.067.083.407
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.149.101.150	26.550.843.197
- Chi phí sử dụng nhãn hiệu	8.495.137.731	7.959.621.029
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.275.483.083	29.383.589.860
- Chi phí khác bằng tiền	53.879.163.772	58.621.289.940
Cộng	<u>1.021.687.741.695</u>	<u>896.236.245.701</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<u>Năm nay</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận nợ	13.259.944.886
- Tặng vốn từ lợi nhuận để lại	24.378.310.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	1.315.072.906	1.261.990.800
Phụ cấp	-	46.500.000
Cộng	<u>1.315.072.906</u>	<u>1.308.490.800</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Công ty Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Rich International L.L.C

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Tung Yang	(Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang) Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Bloomy International L.L.C		
Chi phí sử dụng nhãn hiệu	8.495.137.731	7.959.621.029
Công ty TNHH Tung Yang		
Dịch vụ gia công	67.927.000	55.090.544
Mua phế liệu	1.014.944.382	1.327.814.978
Phí gia công	67.732.773	148.829.000
Bán hàng	46.123.880.822	42.677.394.238

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Tung Yang		
Phải thu của khách hàng	42.949.574.729	28.413.965.823
Trả trước người bán	55.997.370	55.997.370
Cộng nợ phải thu	43.005.572.099	28.469.963.193
Công ty Bloomy International L.L.C		
Phải trả người bán	19.108.311.646	25.697.498.171
Công ty TNHH Tung Yang		
Phải trả người bán	284.313.150	62.239.972
Cộng nợ phải trả	19.392.624.796	25.759.738.143

02. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm...
- Lĩnh vực 2: Thương mại.
- Lĩnh vực 3: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Lĩnh vực kinh doanh:

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực 1</u>	<u>Lĩnh vực 2</u>	<u>Lĩnh vực 3</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.017.192.653.539	3.482.218.461	5.587.750.156	1.026.262.622.156
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	961.220.878.587	3.290.606.825	5.280.280.088	969.791.765.501
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	55.971.774.952	191.611.636	307.470.068	56.470.856.655
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	90.592.314.550	848.666.329	19.639.260.991	111.080.241.870
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	46.759.807.729	225.490.434	3.712.339.685	50.697.637.848
Số dư cuối năm				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	706.939.305.858	2.420.109.006	3.883.433.687	713.242.848.551
- Tài sản không phân bổ				89.237.150.011
Tổng tài sản	706.939.305.858	2.420.109.006	3.883.433.687	802.479.998.562
- Nợ phải trả bộ phận	432.766.115.418	1.481.514.983	2.377.316.549	436.624.946.950
- Nợ phải trả không phân bổ				5.640.585.179
Tổng nợ phải trả	432.766.115.418	1.481.514.983	2.377.316.549	442.265.532.129

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực 1	Lĩnh vực 2	Lĩnh vực 3	Cộng
Năm trước				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	909.959.935.830	4.642.522.453	70.676.052.838	985.278.511.121
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	852.025.271.345	2.099.281.005	55.492.708.210	909.617.260.560
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	57.934.664.485	2.543.241.448	15.183.344.628	75.661.250.561
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	12.060.006.868	61.528.921	936.693.638	13.058.229.427
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	47.369.508.631	241.674.384	3.679.161.865	51.290.344.880
Số dư cuối năm trước				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	533.068.581.647	2.719.661.341	41.403.123.104	577.191.366.092
- Tài sản không phân bổ				105.175.626.048
Tổng tài sản	533.068.581.647	2.719.661.341	41.403.123.104	682.366.992.140
- Nợ phải trả bộ phận	319.548.434.089	1.630.303.403	24.819.138.868	345.997.876.360
- Nợ phải trả không phân bổ				3.630.926.957
Tổng nợ phải trả	319.548.434.089	1.630.303.403	24.819.138.868	349.628.803.317

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND****Khu vực địa lý:***

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam;
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam.

	<u>Trong lãnh thổ Việt Nam</u>	<u>Ngoài lãnh thổ Việt Nam</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	958.367.355.006	67.895.267.150	1.026.262.622.156
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	666.056.277.882	47.186.570.669	713.242.848.551
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	103.731.418.543	7.348.823.327	111.080.241.870

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.237.150.011	-	105.175.626.048	-	89.237.150.011	105.175.626.048
Phải thu khách hàng và phải thu khác	214.102.602.005	-	160.532.296.657	-	214.102.602.005	160.532.296.657
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	43.000.000.000	-	-	43.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	303.339.752.016	-	308.707.922.705	-	303.339.752.016	308.707.922.705

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	67.548.014.693	51.194.494.042	67.548.014.693	51.194.494.042
Vay và nợ	342.960.746.961	255.720.692.515	342.960.746.961	255.720.692.515
Chi phí phải trả	10.509.031.400	7.934.226.821	10.509.031.400	7.934.226.821
Các khoản phải trả khác	298.173.172	1.765.700.371	298.173.172	1.765.700.371
Cộng	421.315.966.226	316.615.113.749	421.315.966.226	316.615.113.749

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	67.548.014.693	-	-	67.548.014.693
Vay và nợ	285.296.846.961	57.663.900.000	-	342.960.746.961
Chi phí phải trả	10.509.031.400	-	-	10.509.031.400
Các khoản phải trả khác	298.173.172	-	-	298.173.172
Cộng	363.652.066.226	57.663.900.000	-	421.315.966.226
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	51.194.494.042	-	-	51.194.494.042
Vay và nợ	192.492.692.515	63.228.000.000	-	255.720.692.515
Chi phí phải trả	7.934.226.821	-	-	7.934.226.821
Các khoản phải trả khác	1.765.700.371	-	-	1.765.700.371
Cộng	253.387.113.749	63.228.000.000	-	316.615.113.749

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

07. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

08. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Đồng Nai, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung